CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tân Bình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305654014
Reason:
Location:
Date: 2026.03.09 13:45:00+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Liberty - Happiness

No.: SCSC26/HSX/CBTT/120

TP.HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2026
Ho Chi Minh City, March 6th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN/ *SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/ Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SCS
- Địa chỉ: 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

  Address: 30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại liên hệ/ *Tel.*: 028 3997 6930
- E-mail: info@scsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn
- *Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025 of Saigon Cargo Service Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/03/2026 tại đường dẫn https://www.scsc.vn /*This information was published on the company's website on March 6th, 2026, as in the link https://www.scsc.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- Báo cáo tài chính kiểm toán 2025
Financial Statements 2025 of SCSC

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện pháp luật/ Legal Representative

Nguyễn Quốc Khánh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10 - 11
7.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 33

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn hoạt động theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305654014 (số cũ là 4103009937), đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 4 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 5 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh) cấp;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã dự án số 41121000112, chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2009 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh) cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 01 đến lần 19 về việc tăng vốn điều lệ và thay đổi địa chỉ trụ sở hoạt động.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Phan Thúc Duyện, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3997 6930
- Fax : +84 (028) 3997 6840

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không;
- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dạy nghề;
- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở như văn phòng, nhà kho, bến bãi và các khoảng không tại tòa nhà.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Thu Hương	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ông Mai Xuân Cảnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ông Đoàn Ngọc Cương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ông Chu Trung Kiên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023
Bà Tạ Thu Hà	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Bà Vũ Thị Hoàng Bắc	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ông Khoa Năng Lưu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ông Trương Minh Sang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ông Tô Hiến Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Khánh – Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Bùi Thị Thu Hương
Chủ tịch

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nl@a-c.com.vn
Southwest Branch : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0218/26/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Hoàng Thái Vượng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2023-008-1
Người được ủy quyền

Lê Thị Thu Cúc
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5450-2026-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.693.959.725.464**	**1.388.384.079.763**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**108.464.579.300**	**317.288.629.554**
1. Tiền	111		58.464.579.300	125.288.629.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	192.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.448.440.000.000**	**954.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.448.440.000.000	954.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**131.358.333.377**	**111.448.088.987**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	105.506.047.325	89.430.541.706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.082.417.288	2.809.526.806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	27.085.661.363	23.523.813.074
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.315.792.599)	(4.315.792.599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.696.812.787**	**5.647.361.222**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	5.696.812.787	5.647.361.222
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**471.917.621.582**	**509.141.031.419**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**23.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	23.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**342.224.301.069**	**374.451.539.371**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	342.175.969.870	374.306.545.775
- *Nguyên giá*	*222*		*938.834.013.958*	*934.460.202.112*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(596.658.044.088)*	*(560.153.656.337)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	48.331.199	144.993.596
- *Nguyên giá*	*228*		*22.137.685.194*	*22.137.685.194*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(22.089.353.995)*	*(21.992.691.598)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**64.260.465.181**	**71.367.706.997**
- Nguyên giá	231		162.762.009.132	162.762.009.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(98.501.543.951)	(91.394.302.135)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.609.327.626**	**56.350.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.609.327.626	56.350.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**62.823.527.706**	**63.242.435.051**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	61.043.433.486	61.436.526.774
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.780.094.220	1.805.908.277
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.165.877.347.046**	**1.897.525.111.182**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**604.218.648.441**	**491.716.200.142**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**600.266.397.451**	**487.306.696.369**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.852.390.035	5.833.165.098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.698.550.400	2.162.131.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	52.242.229.048	30.109.194.892
4. Phải trả người lao động	314	V.15	36.757.789.034	27.795.918.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.737.850.977	2.782.752.351
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	864.143.222	864.563.222
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	288.034.510.472	325.370.781.620
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	97.930.386.701	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	112.148.547.562	92.388.188.373
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.952.250.990**	**4.409.503.773**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	3.952.250.990	4.409.503.773
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.561.658.698.605**	**1.405.808.911.040**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.561.658.698.605**	**1.405.808.911.040**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	1.020.769.820.000	1.020.769.820.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*948.869.820.000*	*948.869.820.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		*71.900.000.000*	*71.900.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	14.652.180.000	14.652.180.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	526.236.698.605	370.386.911.040
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	*370.386.911.040*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*526.236.698.605*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.165.877.347.046**	**1.897.525.111.182**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.196.643.419.789**	**1.036.882.045.512**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.196.643.419.789**	**1.036.882.045.512**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**257.890.896.377**	**236.062.767.082**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**938.752.523.412**	**800.819.278.430**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**71.124.843.339**	**56.541.970.637**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**311.253.323**	**1.140.911.616**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		311.230.818	-
8. Chi phí bán hàng	**25**		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	**68.798.364.326**	**71.140.677.871**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**940.767.749.102**	**785.079.659.580**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**1.985.167.290**	**515.871.191**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**3.122.355.776**	**2.910.698.876**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(1.137.188.486)**	**(2.394.827.685)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**939.630.560.616**	**782.684.831.895**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.14**	**188.563.058.862**	**89.856.968.112**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**751.067.501.754**	**692.827.863.783**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	**7.112**	**6.547**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.8**	**7.112**	**6.547**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hà	**Ngô Thị Anh Thư**	**Nguyễn Quốc Khánh**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***939.630.560.616***	***782.684.831.895***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, V.9, V.10	46.306.238.146	44.786.421.482
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3, VI.4	(1.123.401.267)	1.063.201.183
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.6	(69.041.315.998)	(54.806.139.371)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	311.230.818	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***916.083.312.315***	***773.728.315.189***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.796.137.582)	(25.499.604.534)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.814.057	156.741.656
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.159.679.606	28.479.264.060
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		343.641.723	(938.192.103)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.4	(311.230.818)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(163.470.450.445)	(90.885.441.495)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.867.563.000)	(19.284.807.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***735.167.065.856***	***665.756.275.229***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, V.8, V.11, V.12	(8.863.180.740)	(18.735.011.812)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.8, VI.6	1.493.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(2.544.440.000.000)	(1.556.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	2.050.000.000.000	1.501.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	63.466.412.055	66.048.473.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(438.343.132.321)***	***(7.686.537.941)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.21	-	11.730.180.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	97.930.386.701	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18a, V.21	(604.611.364.900)	(514.623.368.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(506.680.978.199)***	***(502.893.188.555)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(209.857.044.664)**	**155.176.548.733**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**317.288.629.554**	**163.005.751.357**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.032.994.410	(893.670.536)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**108.464.579.300**	**317.288.629.554**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Thanh Hà	**Ngô Thị Anh Thư**	**Nguyễn Quốc Khánh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ:
- Giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Mặt đất cảng hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 664 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 613 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị quyền khai thác khu đất, và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị quyền khai thác khu đất

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha do Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) góp vốn theo thỏa thuận vào Công ty và được định giá là 71.900.000.000 VND. Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (xem thuyết minh số V.7b).

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo Biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2017 với Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch từ tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 45
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch từ tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản (là phần chênh lệch từ tiền thu thuần từ việc bán bất động sản với giá trị còn lại của bất động sản) được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà	10 – 45
Cơ sở hạ tầng	10 – 20

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc khi Hội đồng quản trị quyết định tạm chia cổ tức và thông báo cho cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	497.959.314	541.368.732
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.359.477.943	123.876.097.937
Tiền đang chuyển	607.142.043	871.162.885
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	50.000.000.000	192.000.000.000
Cộng	**108.464.579.300**	**317.288.629.554**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***175.113.485***	***12.268.038***
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	152.945.762	8.910.070
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	22.167.723	3.357.968
Phải thu các khách hàng khác	***105.330.933.840***	***89.418.273.668***
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	276.862.634	12.918.219.444
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	23.557.209.854	1.767.954.865
Các khách hàng khác	81.496.861.352	74.732.099.359
Cộng	**105.506.047.325**	**89.430.541.706**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đại Thanh	1.369.107.360	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ NAK	548.749.040	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng	354.352.667	-
Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị Umw (Việt Nam)	-	954.180.000
Hermes Logistics Technologies Limited	-	493.838.626
Công ty TNHH Bằng Hữu Việt	-	425.250.000
Các nhà cung cấp khác	810.208.221	936.258.180
Cộng	**3.082.417.288**	**2.809.526.806**

Trong đó, khoản trả trước cho người bán liên quan mua sắm tài sản cố định là 2.080.129.640 VND (số đầu năm là 1.161.453.240 VND).

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	23.000.000	-	-	-
Tạm ứng	70.740.000	-	31.713.869	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	26.930.545.209	-	22.848.521.658	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào tạm ghi nhận	-	-	451.373.346	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	61.376.154	-	192.204.201	-
Cộng	**27.085.661.363**	**-**	**23.523.813.074**	**-**

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

6. Nợ quá hạn

Khoản phải thu PT.Cardig Air đã quá hạn thanh toán trên 03 năm và được trích lập dự phòng 100%.

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.408.751.540	2.921.638.732
Chi phí sửa chữa tài sản	661.039.308	1.200.646.923
Chi phí đồng phục	73.466.333	419.119.260
Chi phí khác	2.553.555.606	1.105.956.307
Cộng	**5.696.812.787**	**5.647.361.222**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị quyền khai thác khu đất *(xem thuyết minh IV.6)*	60.650.340.135	60.650.340.135
Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán tài sản cố định đối với hợp đồng bán tài sản cố định và thuê lại tài sản thuê tài chính	393.093.351	786.186.639
Cộng	**61.043.433.486**	**61,436.526.774**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	488.292.844.010	126.175.628.637	290.502.412.887	28.994.304.306	495.012.272	934.460.202.112
Mua trong năm	-	292.040.000	6.267.888.000	412.586.000	-	6.972.514.000
Thanh lý trong năm	-	-	(2.598.702.154)	-	-	(2.598.702.154)
Số cuối năm	**488.292.844.010**	**126.467.668.637**	**294.171.598.733**	**29.406.890.306**	**495.012.272**	**938.834.013.958**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	36.333.393.931	39.641.918.391	51.134.783.806	28.833.803.306	495.012.272	156.438.911.706
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	202.269.077.940	111.623.577.038	216.897.189.293	28.868.799.794	495.012.272	560.153.656.337
Khấu hao trong năm	15.366.504.185	6.389.730.356	17.234.532.132	111.567.260	-	39.102.333.933
Thanh lý trong năm	-	-	(2.597.946.182)	-	-	(2.597.946.182)
Số cuối năm	**217.635.582.125**	**118.013.307.394**	**231.533.775.243**	**28.980.367.054**	**495.012.272**	**596.658.044.088**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	286.023.766.070	14.552.051.599	73.605.223.594	125.504.512	-	374.306.545.775
Số cuối năm	**270.657.261.885**	**8.454.361.243**	**62.637.823.490**	**426.523.252**	**-**	**342.175.969.870**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	22.137.685.194
Số cuối năm	**22.137.685.194**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	21.504.594.285
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	21.992.691.598
Khấu hao trong năm	96.662.397
Số cuối năm	**22.089.353.995**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	144.993.596
Số cuối năm	**48.331.199**
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

10. Bất động sản đầu tư

	Tòa nhà văn phòng	Sân đậu máy bay	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	63.332.901.777	99.429.107.355	162.762.009.132
Số cuối năm	**63.332.901.777**	**99.429.107.355**	**162.762.009.132**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	2.500.301.399	2.515.338.573	5.015.639.972
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	18.806.390.311	72.587.911.824	91.394.302.135
Khấu hao trong năm	1.990.349.812	5.116.892.004	7.107.241.816
Số cuối năm	**20.796.740.123**	**77.704.803.828**	**98.501.543.951**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.526.511.466	26.841.195.531	71.367.706.997
Số cuối năm	**42.536.161.654**	**21.724.303.527**	**64.260.465.181**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Số cuối năm
Công trình Tòa nhà văn phòng	56.350.000	-	56.350.000
Hệ thống quản lý hàng hóa	-	2.552.977.626	2.552.977.626
Cộng	**56.350.000**	**2.552.977.626**	**2.609.327.626**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP (là bên liên quan)	-	863.259.365
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Hàng hóa Sài Gòn	2.741.458.710	2.705.450.198
Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị Umw (Việt Nam)	933.660.000	-
Công ty TNHH FPT IS – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	699.439.608	-
Các nhà cung cấp khác	1.477.831.717	2.264.455.535
Cộng	**5.852.390.035**	**5.833.165.098**

Trong đó, khoản phải trả cho người bán liên quan mua sắm tài sản cố định là 1.633.099.608 VND (số đầu năm là 52.112.322 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hong Kong Air Cargo Carrier Limited.	234.049.664	234.049.664
Các khách hàng khác	2.464.500.736	1.928.082.181
Cộng	**2.698.550.400**	**2.162.131.845**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.642.954.704	57.884.313.154	(57.642.328.840)	4.884.939.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.780.115.296	188.563.058.862	(163.470.450.445)	46.872.723.713
Thuế thu nhập cá nhân	3.686.124.892	9.295.287.597	(12.496.846.172)	484.566.317
Thuế nhà thầu	-	595.785.409	(595.785.409)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**30.109.194.892**	**256.341.445.022**	**(234.208.410.866)**	**52.242.229.048**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật Thuế giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112 ngày 20 tháng 4 năm 2009 và hướng dẫn của Công văn số 4841/CT-TTKT2 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ dự án đầu tư xây dựng mới công trình Nhà ga hàng hóa sân bay Tân Sơn Nhất với thời hạn 15 năm kể từ năm 2010, miễn thuế phải nộp trong 4 năm từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50 % số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	939.630.560.616	782.684.831.895
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.895.250.451	7.235.716.108
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.710.516.756)	(1.996.322.055)
Thu nhập tính thuế	942.815.294.311	787.924.225.948
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***188.563.058.862***	***157.584.845.190***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	***(67.727.877.078)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**188.563.058.862**	**89.856.968.112**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động
Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn
Chi phí dịch vụ phải trả.

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP (là bên liên quan) – tiền nhận trả trước về cho thuê sân đậu máy bay	864.143.222	864.143.222
Tiền nhận trả trước về cho thuê hộp thư	-	420.000
Cộng	**864.143.222**	**864.563.222**

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan	***127.478.560.000***	***152.749.122.000***
Công ty Cổ phần Gemadept	85.292.585.000	102.351.102.000
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	34.935.250.000	41.697.150.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	7.192.912.500	8.631.495.000
Công TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41	57.812.500	69.375.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***160.555.950.472***	***172.621.659.620***
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp phải trả	586.641.286	55.020.165
Nhận ký quỹ cho thuê văn phòng và bảo đảm cung cấp dịch vụ	35.372.840.382	23.430.707.321
Cổ tức phải trả	124.467.697.610	143.232.179.510
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	128.771.194	5.903.752.624
Cộng	**288.034.510.472**	**325.370.781.620**

18b. Phải trả dài hạn khác
Nhận ký quỹ thuê văn phòng và bảo đảm thực hiện dịch vụ dài hạn.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán
Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay ngắn hạn

Vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn lưu động với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

Chi tiết phát sinh của các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số tiền vay phát sinh	97.930.386.701	-
Số cuối năm	**97.930.386.701**	-

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn và không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	92.388.188.373	81.774.557.491
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	34.641.393.189	29.898.438.426
Giảm trong năm	(14.881.034.000)	(19.284.807.544)
Số cuối năm	**112.148.547.562**	**92.388.188.373**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.015.691.820.000	8.000.000.000	315.093.777.683	1.338.785.597.683
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	5.078.000.000	6.652.180.000	-	11.730.180.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	692.827.863.783	692.827.863.783
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	(29.898.438.426)	(29.898.438.426)
Chia cổ tức năm trước	-	-	(607.636.292.000)	(607.636.292.000)
Số dư cuối năm trước	**1.020.769.820.000**	**14.652.180.000**	**370.386.911.040**	**1.405.808.911.040**
Số dư đầu năm nay	1.020.769.820.000	14.652.180.000	370.386.911.040	1.405.808.911.040
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	751.067.501.754	751.067.501.754
Trích lập các quỹ năm nay	-	-	(34.641.393.189)	(34.641.393.189)
Chia cổ tức năm nay	-	-	(560.576.321.000)	(560.576.321.000)
Số dư cuối năm nay	**1.020.769.820.000**	**14.652.180.000**	**526.236.698.605**	**1.561.658.698.605**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Gemadept	341.170.340.000	341.170.340.000
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	139.741.000.000	138.990.500.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41[(i)]	72.131.250.000	72.131.250.000
Các cổ đông khác	467.727.230.000	468.477.730.000
Cộng	**1.020.769.820.000**	**1.020.769.820.000**

(i) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:
- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 ha để sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt dự án và không chuyển đổi.
- Bằng tiền để sở hữu 23.125 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.076.982	102.076.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102.076.982	102.076.982
- *Cổ phiếu phổ thông*	*94.886.982*	*94.886.982*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*7.190.000*	*7.190.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.076.982	102.076.982
- *Cổ phiếu phổ thông*	*94.886.982*	*94.886.982*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*7.190.000*	*7.190.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

- Chia cổ tức cho Quân chủng Phòng không – Không quân:
  - Đợt 1 năm 2025 của cổ phiếu ưu đãi (i) : 19.770.080.000
  - Đợt 2 năm 2025 của cổ phiếu ưu đãi (i) : 18.927.840.000

- Phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số SCSC25/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 26 tháng 6 năm 2025 như sau:
  - Chia cổ tức năm 2024 cho các cổ đông phổ thông (tỷ lệ 60%) : 569.321.892.000
    Trong đó:
    + Số đã tạm chia trong năm 2024 : *284.660.946.000*
    + Số còn được chia trong năm 2025 : *284.660.946.000*
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 34.641.393.189

- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 cho các cổ đông phổ thông với số tiền là 237.217.455.000 VND theo Quyết định của Hội đồng quản trị số SCSC25/HĐQT/NQ/10 ngày 08 tháng 12 năm 2025.

(i) Theo Hợp đồng hợp tác Khai thác Dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ-SCSC ngày 04 tháng 02 năm 2015 với Quân chủng Phòng không – Không quân, Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế hàng năm (trong suốt thời gian còn lại của dự án từ năm 2014 đến năm 2057) cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân) với số tiền 1.504.000 USD mỗi năm cho đến năm 2028 mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

22. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền của Công ty bao gồm 1.575.136,53 USD (số đầu năm là 3.047.841,63 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu khai thác nhà ga (i)	1.126.925.623.458	969.764.115.308
Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	62.655.515.473	60.127.521.263
Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	5.254.891.794	5.281.584.074
Doanh thu khác	1.807.389.064	1.708.824.867
Cộng	**1.196.643.419.789**	**1.036.882.045.512**

(i) Trong đó doanh thu phục vụ phí chất xếp, kiểm đếm cho các hãng hàng không trong năm là 481.506.595.924 VND (năm trước là 420.804.987.936 VND).

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP		
Cung cấp dịch vụ	5.790.414.294	5.707.038.614
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept		
Cung cấp dịch vụ	182.521.210	485.346.762
Công ty TNHH ISS – Gemadept		
Cung cấp dịch vụ	28.564.600	2.514.550
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept		
Cung cấp dịch vụ	789.340	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn khai thác nhà ga	239.211.000.264	217.090.104.843
Giá vốn cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	13.322.264.397	13.494.757.169
Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	5.357.631.716	5.477.905.070
Cộng	**257.890.896.377**	**236.062.767.082**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	67.548.435.606	54.806.139.371
Lãi chênh lệch tỷ phát sinh	2.453.006.466	1.735.831.266
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.123.401.267	-
Cộng	**71.124.843.339**	**56.541.970.637**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	311.230.818	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	22.505	77.710.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.063.201.183
Cộng	**311.253.323**	**1.140.911.616**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	37.243.217.783	36.252.808.371
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.669.199.944	6.443.839.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.505.186.737	5.259.476.214
Thuế, phí và lệ phí	26.924.164	29.545.012
Chi phí điện, nước	1.390.972.766	1.001.980.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	970.209.263	1.532.975.836
Chi phí khác	18.992.653.669	20.620.052.492
Cộng	**68.798.364.326**	**71.140.677.871**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	477.949.437	451.373.022
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.492.880.392	-
Thu nhập khác	14.337.461	64.498.169
Cộng	**1.985.167.290**	**515.871.191**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.128.000.000	1.128.000.000
Chi phí khác	1.994.355.776	1.782.698.876
Cộng	**3.122.355.776**	**2.910.698.876**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	751.067.501.754	692.827.863.783
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(37.553.375.088)	(34.641.393.189)
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	(38.697.920.000)	(38.314.400.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	674.816.206.666	619.872.070.594
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	94.886.982	94.678.099
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**7.112**	**6.547**

(i) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được dự tính theo tỷ lệ trích năm 2024 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 5% lợi nhuận sau thuế.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.669.199.944	8.185.110.249
Chi phí nhân công	158.682.841.699	142.377.656.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.306.238.146	44.786.421.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	98.011.403.081	91.192.699.196
Chi phí khác	19.019.577.833	20.661.557.481
Cộng	**326.689.260.703**	**307.203.444.953**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Bà Bùi Thị Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	120.000.000	620.000.000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.159.300.000	2.373.446.104
Ông Mai Xuân Cảnh	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	420.000.000
Ông Đoàn Ngọc Cương	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	420.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	420.000.000
Ông Chu Trung Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	120.000.000	420.000.000
Bà Tạ Thu Hà	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	120.000.000	420.000.000
Bà Vũ Thị Hoàng Bắc	Trưởng Ban kiểm soát	96.000.000	396.000.000
Ông Khoa Năng Lưu	Thành viên Ban kiểm soát	96.000.000	296.000.000
Ông Trương Minh Sang	Thành viên Ban kiểm soát	96.000.000	296.000.000
Ông Tô Hiến Phượng	Phó Tổng Giám đốc	1.713.236.000	1.801.535.976
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.713.236.000	1.842.314.705

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gemadept	Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cổ đông nắm giữ 13,69% cổ phần
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41	Cổ đông nắm giữ 7,07% cổ phần
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	Cổ đông nắm giữ 2,82% cổ phần và là Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH ISS – Gemadept	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept – Dung Quất	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Cảng Phước Long	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Hàng hải Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hải Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Cao su Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Hoa Sen Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Niềm Kiêu Hãnh Thái Bình Dương	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Gemadept	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Gemadept Miền Trung	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Bình Dương	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Gemadept	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Liên doanh GNL	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Liên doanh GMD ASL	Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings
Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings
Gemadept Shipping Singapore Pte. Ltd.	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings
Gemadept (Malaysia) Sdn. Bhd.	Công ty con của Công ty TNHH CJ Gemadept Shipping Holdings
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Tiếp vận "K" Line – Gemadept	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Golden Globe	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty TNHH Thương mại Quả Cầu Vàng	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept
Công ty Cổ phần Thương cảng Vũng Tàu	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gemadept

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Gemadept		
Chia cổ tức	187.643.687.000	204.702.204.000
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP		
Chia cổ tức	76.857.550.000	83.394.300.000
Phí nhượng quyền khai thác hàng hóa	9.847.316.162	8.416.099.762
Nhận ứng trước tiền cho thuê sân đậu	950.557.546	950.557.546
Chi phí dịch vụ	28.800.000	10.800.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41		
Chia cổ tức ưu đãi	38.697.920.000	38.314.400.000
Chia cổ tức	127.187.500	138.750.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M		
Chia cổ tức	15.824.407.500	17.262.990.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept		
Chi phí dịch vụ	789.340	255.898.353

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.12, V.17 và V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận
Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ, trong đó dịch vụ khai thác nhà ga và sân đậu máy bay là chủ yếu và trong một khu vực địa lý là TP. Hồ Chí Minh.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Thanh Hà	**Ngô Thị Anh Thư**	**Nguyễn Quốc Khánh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025

SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

CONTENTS

		Page
1.	Contents	1
2.	Statement of the Board of Directors	2 - 3
3.	Independent Auditors' Report	4
4.	Balance Sheet as of 31 December 2025	5 - 8
5.	Income Statement for the fiscal year ended 31 December 2025	9
6.	Cash Flow Statement for the fiscal year ended 31 December 2025	10 - 11
7.	Notes to the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025	12 - 33

****

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Saigon Cargo Service Corporation (hereinafter referred to as "the Corporation") presents this statement together with the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025.

Business highlights

Saigon Cargo Service Corporation has been operating in accordance with:

- The Business Registration Certificate No. 0305654014 (former No. 4103009937), initially registered on 08 April 2008 and 19th amended on 10 May 2024, granted by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment (Ho Chi Minh City Department of Finance now);
- The Investment Registration Certificate (project code) No. 41121000112, initially certified on 20 April 2009, granted by the People's Committee of Ho Chi Minh City.

During its operation course, the Corporation has been additionally granted from the 1st to the 19th amended Business Registration Certificates by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment (Ho Chi Minh City Department of Finance now), regarding the increase in charter capital and the change in head office's address.

Head office

- Address : No. 30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City
- Tel. : +84 (028) 3997 6930
- Fax : +84 (028) 3997 6840

Principal business activities of the Corporation are:

- Providing forwarding service, loading and unloading service;
- Providing storage service;
- Providing aviation ground service;
- Acting as customs clearance agent;
- Constructing wharves, civil-industrial construction works;
- Providing cargo transportation by automobiles;
- Vocational training;
- Leasing, operating and managing non-residential properties such as offices, warehouses, wharves, yards and spaces in buildings.

Board of Directors and Executive Board

The Board of Directors and the Executive Board of the Corporation during the year and as of the date of this statement include:

The Board of Directors

Full name	Position	Appointing/re-appointing date
Ms. Bui Thi Thu Huong	Chairwoman	Re-appointed on 26 June 2023
Mr. Nguyen Quoc Khanh	Member	Re-appointed on 26 June 2023
Mr. Nguyen Ngoc Quy	Member	Appointed on 26 June 2023
Mr. Mai Xuan Canh	Member	Re-appointed on 26 June 2023
Mr. Doan Ngoc Cuong	Member	Re-appointed on 26 June 2023
Mr. Chu Trung Kien	Independent Member	Appointed on 26 June 2023
Ms. Ta Thu Ha	Independent Member	Re-appointed on 26 June 2023

The Supervisory Board

Full name	Position	Re-appointing date
Ms. Vu Thi Hoang Bac	Head of the Board	Re-appointed on 26 June 2023
Mr. Khoa Nang Luu	Member	Re-appointed on 26 June 2023
Mr. Truong Minh Sang	Member	Re-appointed on 26 June 2023

The Board of Management

Full name	Position	Re-appointing date
Mr. Nguyen Quoc Khanh	General Director	Re-appointed on 26 June 2023
Mr. To Hien Phuong	Deputy General Director	Re-appointed on 26 June 2023
Mr. Nguyen Thai Son	Deputy General Director	Re-appointed on 26 June 2023

Legal Representative

The Corporation's legal representative during the year and as of the date of this statement is Mr. Nguyen Quoc Khanh - General Director (re-appointed on 26 June 2023).

Auditors

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. has been appointed to perform the audit on the Corporation's Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025.

Responsibilities of the Board of Management

The Corporation's Board of Management is responsible for the preparation of the Financial Statements to give a true and fair view of the financial position, the financial performance and the cash flows of the Corporation during the year. In order to prepare these Financial Statements, the Board of Management must:

- select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- make judgments and estimates reasonably and prudently;
- state clearly whether the accounting standards applied to the Corporation are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Financial Statements;
- prepare the Financial Statements of the Corporation on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate;
- design and implement effectively the internal control system to minimize the risks of material misstatements due to frauds or errors in the preparation and presentation of the Financial Statements.

The Board of Management hereby ensures that all the proper accounting books of the Corporation have been fully recorded and can fairly reflect the financial position of the Corporation at any time, and that all the accounting books have been prepared in compliance with the applicable Accounting System. The Board of Management is also responsible for managing the Corporation's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and other irregularities.

The Board of Management hereby commits to compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Financial Statements.

Approval of the Financial Statements

The Board of Directors hereby approves the accompanying Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position as of 31 December 2025 of the Corporation, its financial performance and its cash flows for the fiscal year then ended, in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Directors,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Bui Thi Thu Huong
Chairwoman

Date: 03 March 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

No. 1.0218/26/TC-AC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: THE SHAREHOLDERS, THE BOARD OF DIRECTORS, AND THE BOARD OF MANAGEMENT
SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

We have audited the accompanying Financial Statements of Saigon Cargo Service Corporation (hereinafter referred to as "the Corporation"), which were prepared on 03 March 2026 (from page 05 to page 33), including the Balance Sheet as of 31 December 2025, the Income Statement, the Cash Flow Statement for fiscal year then ended and the Notes to the Financial Statements.

Responsibility of the Board of Management
The Corporation's Board of Management is responsible for the preparation, true and fair presentation of these Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Financial Statements; and responsible for such internal control as the Board of Management determines necessary to enable the preparation and presentation of the Financial Statements to be free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Responsibility of Auditors
Our responsibility is to express an opinion on these Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the preparation and true and fair presentation of the Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements. We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion of Auditors
In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position as of 31 December 2025 of Saigon Cargo Service Corporation, its financial performance and its cash flows for the fiscal year then ended, in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Financial Statements.

For and on behalf of
A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Hoang Thai Vuong
Partner
Audit Practice Registration Certificate No. 2129-2023-008-1
Authorized Signatory

Le Thi Thu Cuc
Auditor
Audit Practice Registration Certificate No. 5450-2026-008-1

Ho Chi Minh City, 03 March 2026

BALANCE SHEET

As of 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	**100**		**1,693,959,725,464**	**1,388,384,079,763**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.1**	**108,464,579,300**	**317,288,629,554**
1. Cash	111		58,464,579,300	125,288,629,554
2. Cash equivalents	112		50,000,000,000	192,000,000,000
II. Short-term financial investments	**120**		**1,448,440,000,000**	**954,000,000,000**
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for devaluation of trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123	V.2	1,448,440,000,000	954,000,000,000
III. Short-term receivables	**130**		**131,358,333,377**	**111,448,088,987**
1. Short-term trade receivables	131	V.3	105,506,047,325	89,430,541,706
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	3,082,417,288	2,809,526,806
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivables according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Receivables for short-term loans	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.5a	27,085,661,363	23,523,813,074
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	V.6	(4,315,792,599)	(4,315,792,599)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	**140**		-	-
1. Inventories	141		-	-
2. Allowance for devaluation of inventories	149		-	-
V. Other current assets	**150**		**5,696,812,787**	**5,647,361,222**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.7a	5,696,812,787	5,647,361,222
2. Deductible VAT	152		-	-
3. Taxes and other receivables from the State	153		-	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B- NON-CURRENT ASSETS	**200**		**471,917,621,582**	**509,141,031,419**
I. Long-term receivables	**210**		-	**23,000,000**
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.5b	-	23,000,000
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	**220**		**342,224,301,069**	**374,451,539,371**
1. Tangible fixed assets	221	V.8	342,175,969,870	374,306,545,775
- *Historical cost*	*222*		*938,834,013,958*	*934,460,202,112*
- *Accumulated depreciation*	*223*		*(596,658,044,088)*	*(560,153,656,337)*
2. Financial leased assets	224		-	-
- *Historical cost*	*225*		-	-
- *Accumulated depreciation*	*226*		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.9	48,331,199	144,993,596
- *Initial cost*	*228*		*22,137,685,194*	*22,137,685,194*
- *Accumulated amortization*	*229*		*(22,089,353,995)*	*(21,992,691,598)*
III. Investment property	**230**	**V.10**	**64,260,465,181**	**71,367,706,997**
- Historical costs	231		162,762,009,132	162,762,009,132
- Accumulated depreciation	232		(98,501,543,951)	(91,394,302,135)
IV. Long-term assets in process	**240**		**2,609,327,626**	**56,350,000**
1. Long-term work in process	241		-	-
2. Construction-in-progress	242	V.11	2,609,327,626	56,350,000
V. Long-term financial investments	**250**		-	-
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252		-	-
3. Investments in other entities	253		-	-
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other non-current assets	**260**		**62,823,527,706**	**63,242,435,051**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.7b	61,043,433,486	61,436,526,774
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term components and spare parts	263		1,780,094,220	1,805,908,277
4. Other non-current assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	**270**		**2,165,877,347,046**	**1,897,525,111,182**

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	**300**		**604,218,648,441**	**491,716,200,142**
I. Current liabilities	**310**		**600,266,397,451**	**487,306,696,369**
1. Short-term trade payables	311	V.12	5,852,390,035	5,833,165,098
2. Short-term advances from customers	312	V.13	2,698,550,400	2,162,131,845
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.14	52,242,229,048	30,109,194,892
4. Payables to employees	314	V.15	36,757,789,034	27,795,918,968
5. Short-term accrued expenses	315	V.16	3,737,850,977	2,782,752,351
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payables according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318	V.17	864,143,222	864,563,222
9. Other short-term payables	319	V.18a	288,034,510,472	325,370,781,620
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.19	97,930,386,701	-
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	V.20	112,148,547,562	92,388,188,373
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Non-current liabilities	**330**		**3,952,250,990**	**4,409,503,773**
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337	V.18b	3,952,250,990	4,409,503,773
8. Long-term borrowings and financial leases	338		-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
D - OWNER'S EQUITY	**400**		**1,561,658,698,605**	**1,405,808,911,040**
I. Owner's equity	**410**		**1,561,658,698,605**	**1,405,808,911,040**
1. Owner's capital	411	V.21	1,020,769,820,000	1,020,769,820,000
- *Ordinary shares carrying voting rights*	*411a*		*948,869,820,000*	*948,869,820,000*
- *Preferred shares*	*411b*		*71,900,000,000*	*71,900,000,000*
2. Share premiums	412	V.21	14,652,180,000	14,652,180,000
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks	415		-	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		-	-
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421	V.21	526,236,698,605	370,386,911,040
- *Retained earnings accumulated to the end of the previous period*	*421a*		-	*370,386,911,040*
- *Retained earnings of the current period*	*421b*		*526,236,698,605*	-
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other sources and funds	**430**		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	**440**		**2,165,877,347,046**	**1,897,525,111,182**

Ho Chi Minh City, 03 March 2026

Nguyen Thi Thanh Ha	Ngo Thi Anh Thu	Nguyen Quoc Khanh
Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**

INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
1. Revenue from sales of goods and provisions of services	01	VI.1	1,196,643,419,789	1,036,882,045,512
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net revenue	10		1,196,643,419,789	1,036,882,045,512
4. Cost of sales	11	VI.2	257,890,896,377	236,062,767,082
5. Gross profit	20		938,752,523,412	800,819,278,430
6. Financial income	21	VI.3	71,124,843,339	56,541,970,637
7. Financial expenses	22	VI.4	311,253,323	1,140,911,616
In which: Interest expenses	23		311,230,818	-
8. Selling expenses	25		-	-
9. General and administration expenses	26	VI.5	68,798,364,326	71,140,677,871
10. Net operating profit	30		940,767,749,102	785,079,659,580
11. Other income	31	VI.6	1,985,167,290	515,871,191
12. Other expenses	32	VI.7	3,122,355,776	2,910,698,876
13. Other profit/(loss)	40		(1,137,188,486)	(2,394,827,685)
14. Total accounting profit before tax	50		939,630,560,616	782,684,831,895
15. Current income tax	51	V.14	188,563,058,862	89,856,968,112
16. Deferred income tax	52		-	-
17. Profit after tax	60		751,067,501,754	692,827,863,783
18. Basic earnings per share	70	VI.8	7,112	6,547
19. Diluted earnings per share	71	VI.8	7,112	6,547

Ho Chi Minh City, 03 March 2026

Nguyen Thi Thanh Ha	Ngo Thi Anh Thu	Nguyen Quoc Khanh
Preparer	Chief Accountant	General Director

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Financial Statements

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	***01***		***939,630,560,616***	***782,684,831,895***
2. Adjustments				
- Depreciation/(Amortization) of fixed assets and investment properties	02	V.8, V.9, V.10	46,306,238,146	44,786,421,482
- Provisions and allowances	03		-	-
- Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	VI.3, VI.4	(1,123,401,267)	1,063,201,183
- Gain/(loss) from investing activities	05	VI.3, VI.6	(69,041,315,998)	(54,806,139,371)
- Interest expenses	06	VI.4	311,230,818	-
- Others	07		-	-
3. Operating profit before changes of working capital	***08***		***916,083,312,315***	***773,728,315,189***
- Increase/(decrease) of receivables	09		(14,796,137,582)	(25,499,604,534)
- Increase/(decrease) of inventories	10		25,814,057	156,741,656
- Increase/(decrease) of payables	11		6,159,679,606	28,479,264,060
- Increase/(decrease) of prepaid expenses	12		343,641,723	(938,192,103)
- Increase/(decrease) of trading securities	13		-	-
- Interest paid	14	VI.4	(311,230,818)	-
- Corporate income tax paid	15	V.14	(163,470,450,445)	(90,885,441,495)
- Other cash inflows	16		-	-
- Other cash outflows	17		(8,867,563,000)	(19,284,807,544)
Net cash flows from operating activities	***20***		***735,167,065,856***	***665,756,275,229***
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	V.4, V.8, V.11, V.12	(8,863,180,740)	(18,735,011,812)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22	V.8, VI.6	1,493,636,364	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	V.2	(2,544,440,000,000)	(1,556,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	V.2	2,050,000,000,000	1,501,000,000,000
5. Investments in other entities	25		-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	V.5a, VI.3	63,466,412,055	66,048,473,871
Net cash flows from investing activities	***30***		***(438,343,132,321)***	***(7,686,537,941)***

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Financial Statements

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31	V.21	-	11,730,180,000
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33	V.19	97,930,386,701	-
4. Repayment for borrowing principal	34		-	-
5. Payments for financial lease principal	35		-	-
6. Dividends and profit paid to the owners	36	V.18a, V.21	(604,611,364,900)	(514,623,368,555)
Net cash flows from financing activities	*40*		*(506,680,978,199)*	*(502,893,188,555)*
Net cash flows during the year	**50**		**(209,857,044,664)**	**155,176,548,733**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**V.1**	**317,288,629,554**	**163,005,751,357**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		1,032,994,410	(893,670,536)
Ending cash and cash equivalents	**70**	**V.1**	**108,464,579,300**	**317,288,629,554**

Ho Chi Minh City, 03 March 2026

Nguyen Thi Thanh Ha	**Ngo Thi Anh Thu**	**Nguyen Quoc Khanh**
Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
For the fiscal year ended 31 December 2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form
Saigon Cargo Service Corporation (hereinafter referred to as "the Corporation") is a joint stock company.

2. Business field
The Corporation's business field is servicing.

3. Principal business activities
The principal business activities of the Corporation are:
- Providing forwarding, loading and unloading services;
- Providing storage services;
- Providing aviation ground services.

4. Normal operating cycle
The Corporation's normal operating cycle is 12 months.

5. Statement of information comparability on the Financial Statements
The corresponding figures of the previous year can be comparable with the figures of the current year.

6. Headcount
As of the balance sheet date, the Corporation's headcount is 664 (headcount at the beginning of the year: 613).

II. FISCAL YEAR, ACCOUNTING CURRENCY UNIT

1. Fiscal year
The Corporation's fiscal year commences on 01 January and ends on 31 December each year.

2. Accounting currency unit
The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because transactions of the Corporation are primarily made in VND.

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Applicable accounting system
The Corporation applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, and the circulars guiding the implementation of accounting standards by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Financial Statements.

2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Management ensures compliance with the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, and the circulars guiding the implementation of accounting standards by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Financial Statements.

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the Enterprise Accounting System, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance providing guidance on the Enterprise Accounting System ("Circular 200") and Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing certain articles of Circular 200. The provisions of Circular 99 shall apply to bookkeeping, preparation and presentation of the Financial Statements for the fiscal year commencing from 01 January 2026.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

The Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Foreign currency transactions

Transactions denominated in foreign currencies are converted at the exchange rate ruling as of the transaction dates. The balances of monetary items denominated in foreign currencies on the balance sheet date are converted at the exchange rate ruling on that date.

Foreign exchange differences arising from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences arising from the revaluation of foreign currency-denominated monetary items at the end of the accounting period, after netting out increases and decreases, shall be included into financial income or financial expenses.

The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For receivables: the buying rate of foreign currency ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Corporation designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate of foreign currency ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Corporation intends to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of foreign currency of the commercial bank where the Corporation makes payments.

The exchange rate used to revalue the balances of foreign currency-denominated monetary items at the balance sheet date is determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Corporation opens its foreign currency account.
- For monetary items denominated in foreign currency classified as other assets: the buying rate of Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) – Ho Chi Minh City Branch, where the Corporation regularly conducts transactions.
- For monetary items denominated in foreign currency classified as liabilities: the selling rate of Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) – Ho Chi Minh City Branch, where the Corporation where the Corporation regularly conducts transactions.

3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and cash in bank. Cash equivalents are short-term investments with a maturity of three months or less from the date of investment, which can be readily converted into a known amount of cash and are not subject to significant risks in conversion to cash at the reporting date.

4. Held-to-maturity investments

An investment is classified as a held-to-maturity investment when the Corporation has the intention and ability to hold it to maturity. The Corporation's held-to-maturity investments are term deposits held to maturity for the purpose of collecting periodic interest.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the acquisition cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest income from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest incurred prior to the Corporation's acquisition of held-to-maturity investments is deducted into the costs at the acquisition time.

When there is reliable evidence proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss is reliably measured, the loss is recognized as financial expenses during the year and directly deducted into the investment costs.

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Corporation and customers who are independent to the Corporation.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the ages of debts after offsetting against liabilities (if any) or estimated loss as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts overdue between more than 6 months and less than 1 year.
  - 50% of the value of debts overdue between 1 year and less than 2 years.
  - 70% of the value of debts overdue between 2 years and less than 3 years.
  - 100% of the value of debts overdue from 3 years or more.
- As for doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/(decreases) in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into general and administration expenses.

6. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses incurred and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Corporation mainly include expenses of tools and equipment, value of right to use land and differences between the selling price and the carrying amount of fixed assets in a sale and leaseback transaction classified as financial lease. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or period in which corresponding benefits are realized.

Expenses of tools and equipment

Expenses of tools and equipment being put into use are allocated into costs in accordance with the straight-line method for the maximum period of 3 years.

Value of right to use land

The value of right to use land of 14.3 ha reflects the amount of capital contribution that the Corporation agreed to receive from 41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company (formerly known as A41 Aircraft Repairing Company) for an amount of VND 71,900,000,000. This value of land use right is allocated into costs in accordance with the straight-line method over the use term (i.e. 49 years), starting from the date of the Investment Certificate (see Note No. V.7b).

Starting from 01 January 2017, the Corporation changed the accounting policies applied to the allocation of the value of right to use land, i.e. from allocation in accordance with straight-line method into non-allocation of this value, according to the Agreement dated 18 October 2017 with the Tax Department of Ho Chi Minh City.

Differences between the selling price and the carrying amount of fixed assets in a sale and leaseback transaction classified as financial lease

Differences between the selling price and the carrying amount of fixed assets in a sale and leaseback transaction classified as financial lease are allocated into costs over the leaseback term.

7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are presented at historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets comprise all costs incurred by the Corporation to acquire the assets up to the time when it is brought to its working condition for its intended use. Subsequent costs are added to historical costs of fixed assets only if it is probable that future economic benefits associated with the asset will flow to the Corporation. Subsequent costs that do not meet the above conditions will be recognized as operation costs during the year.

Upon disposal or liquidation of a tangible asset, its historical cost and accumulated depreciation are derecognized, then any gain or loss resulting from such disposal (i.e. the difference between the net proceeds from the sale of the asset and its carrying value) is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation rates are applied in accordance with the regulations stipulated in the Circular 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013, issued by the Ministry of Finance, and supplements and amendments of this Circular. The depreciation years applied are as follows:

Type of fixed assets	Depreciation years
Buildings and structures	05 – 45
Machinery and equipment	03 – 15
Vehicles	07 – 15
Office equipment	03 – 10
Other tangible fixed assets	04 – 05

8. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are presented at initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all costs incurred by the Corporation to acquire the assets up to the time when it is brought to its working condition for its intended use. Subsequent costs relevant to intangible fixed assets are recognized as operation costs during the year in which they are incurred, unless such costs are directly attributable to a specific intangible asset and increase the future economic benefits expected to be derived from that asset.

The Corporation's intangible fixed asset only includes computer software. Expenses attributable to computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Corporation until the date the software is put into use. The computer software is amortized in accordance with the straight-line method from 3 years to 8 years.

Upon disposal or liquidation of an intangible asset, its initial costs and accumulated amortization are derecognized, then any gain or loss resulting from such disposal (i.e. the difference between the net proceeds from the sale of the asset and its carrying value) is included in the income or the expenses during the year.

9. Investment properties

Investment property comprises parts of buildings, and infrastructure that are owned by the Corporation to earn rentals. Investment property is stated at cost less accumulated depreciation. The cost of investment property includes all expenditures incurred by the Corporation or the fair value of consideration given in exchange to acquire the investment property up to the date of purchase or completion of construction.

Subsequent expenditure relating to investment property incurred after initial recognition is recognized as an expense, unless it is probable that such expenditure will result in future economic benefits from the investment property in excess of the performance assessed at initial recognition, in which case the expenditure is capitalized and added to the costs of the investment property.

When the investment property is sold or disposed, its cost and accumulated depreciation are derecognized, then any gain or loss arising from such disposals (i.e. the difference between the net proceeds from the sale of the asset and its carrying value) is included in the income or the expenses during the year.

Investment property that is used to earn rental income is depreciated using the straight-line method over its estimated useful life. The depreciation years of the investment property are as follows:

Type of fixed assets	Depreciation years
Buildings	10 – 45
Infrastructure	10 – 20

10. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant interest expenses following the accounting policies of the Corporation) directly attributable to assets under construction, machinery and equipment under installation for purposes of production, leasing and management as well as the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

11. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Corporation.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

12. Owner's equity

Owner's capital

The contributed capital is recorded according to the actual amounts invested by the shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and par value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

13. Profit distribution

Profit after tax is distributed to shareholders after appropriations for funds have been made in accordance with the Corporation's Charter and legal regulations, and after approval of the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders or when the Board of Directors decides to temporarily share dividends and informs the shareholders.

14. Recognition of revenue and income

Revenue from sales of merchandise

Revenue from sales of merchandise shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Corporation has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of merchandise to the buyer.
- The Corporation no longer retains management rights over the merchandise as the owner of the merchandise or control over the merchandise.
- The amount of revenue can be measured reliably. Where the contract provides the buyer with the right to return the merchandise purchased under specific conditions, the revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the merchandise (except where the customer has the right to return the merchandise in exchange for other merchandise or services).
- The Corporation received or shall probably receive the economic benefits associated with sale transactions.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Revenue from provisions of services
Revenue from provisions of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, the revenue is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Corporation received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of revenue is done on the basis of the volume of work done as of the balance sheet date.

Revenue from operating lease
Revenue from operating lease is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Interest
Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

15. Borrowing costs

Borrowing costs are interest and other costs that the Corporation directly incurs in connection with the borrowing.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the interest is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arising from provisional investments as borrowings are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the year, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

16. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

17. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the assessable income. The assessable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of assessable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough assessable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough assessable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when:

- The Corporation has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
  - Of the same subject to corporate income tax; or
  - The Corporation has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

18. Related parties

A party is considered a related party of the Corporation in case that party is able to control the Corporation or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Corporation. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

19. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in accordance with the accounting policies applied in the preparation and presentation of the Corporation's Financial Statements.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	497,959,314	541,368,732
Cash in bank	57,359,477,943	123,876,097,937
Cash in transit	607,142,043	871,162,885
Cash equivalents (bank deposits of which the principal maturity is from 3 months or less)	50,000,000,000	192,000,000,000
Total	**108,464,579,300**	**317,288,629,554**

2. Short-term financial investments

The deposit of which the term is from 6 months to 1 year.

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	***175,113,485***	***12,268,038***
Airports Corporation of Vietnam	152,945,762	8,910,070
Gemadept Logistics One Member Company Limited	22,167,723	3,357,968
Receivables from other customers	***105,330,933,840***	***89,418,273,668***
VietjetAir Cargo Joint Stock Company	276,862,634	12,918,219,444
Vietjet Aviation Joint Stock Company	23,557,209,854	1,767,954,865
Other customers	81,496,861,352	74,732,099,359
Total	**105,506,047,325**	**89,430,541,706**

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Dai Thanh Infrastructure Development Investment Joint Stock Company	1,369,107,360	-
Nak Technology Solution Company Limited	548,749,040	-
Dai Dung Green Materials Corporation	354,352,667	-
Umw Equipment Systems (Vietnam) Company Limited	-	954,180,000
Hermes Logistics Technologies Limited	-	493,838,626
Viet Friend Company Limited	-	425,250,000
Other suppliers	810,208,221	936,258,180
Total	**3,082,417,288**	**2,809,526,806**

Of which, the prepayments to suppliers related to the acquisition of fixed assets amounted to VND 2,080,129,640 (beginning balance: VND 1,161,453,240).

5. Other receivables

5a. Other short-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Short-term deposits, mortgages	23,000,000	-	-	-
Advances	70,740,000	-	31,713,869	-
Term deposit interest to be received	26,930,545,209	-	22,848,521,658	-
Input VAT temporarily recognized	-	-	451,373,346	-
Other short-term receivables	61,376,154	-	192,204,201	-
Total	**27,085,661,363**	**-**	**23,523,813,074**	**-**

5b. Other long-term receivables

Long-term deposits.

6. Overdue debts

Receivables from PT.Cardig Air that have been overdue for more than 03 years and allowance for these receivables was made at the rate of 100%.

7. Prepaid expenses

7a. Short-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Expenses of tools and equipment	2,408,751,540	2,921,638,732
Asset repair expenses	661,039,308	1,200,646,923
Uniform expenses	73,466,333	419,119,260
Other expenses	2,553,555,606	1,105,956,307
Total	**5,696,812,787**	**5,647,361,222**

7b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Value of right to use land *(see Note No. IV.6)*	60,650,340,135	60,650,340,135
Difference of the carrying values and the selling price of fixed assets as in the contract on selling and then leasing back as financial lease	393,093,351	786,186,639
Total	**61,043,433,486**	**61,436,526,774**

8. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	488,292,844,010	126,175,628,637	290,502,412,887	28,994,304,306	495,012,272	934,460,202,112
Acquisition during the year	-	292,040,000	6,267,888,000	412,586,000	-	6,972,514,000
Liquidation during the year	-	-	(2,598,702,154)	-	-	(2,598,702,154)
Ending balance	**488,292,844,010**	**126,467,668,637**	**294,171,598,733**	**29,406,890,306**	**495,012,272**	**938,834,013,958**
Of which:						
Assets fully depreciated but still in use	36,333,393,931	39,641,918,391	51,134,783,806	28,833,803,306	495,012,272	156,438,911,706
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-
Depreciation						
Beginning balance	202,269,077,940	111,623,577,038	216,897,189,293	28,868,799,794	495,012,272	560,153,656,337
Depreciation during the year	15,366,504,185	6,389,730,356	17,234,532,132	111,567,260	-	39,102,333,933
Liquidation during the year	-	-	(2,597,946,182)	-	-	(2,597,946,182)
Ending balance	**217,635,582,125**	**118,013,307,394**	**231,533,775,243**	**28,980,367,054**	**495,012,272**	**596,658,044,088**
Carrying values						
Beginning balance	286,023,766,070	14,552,051,599	73,605,223,594	125,504,512	-	374,306,545,775
Ending balance	**270,657,261,885**	**8,454,361,243**	**62,637,823,490**	**426,523,252**	-	**342,175,969,870**
Of which:						
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

9. Intangible fixed assets

	Computer software
Initial costs	
Beginning balance	22,137,685,194
Ending balance	**22,137,685,194**
Of which:	
Assets fully amortized but still in use	21,504,594,285
Amortization	
Beginning balance	21,992,691,598
Amortization during the year	96,662,397
Ending balance	**22,089,353,995**
Carrying values	
Beginning balance	144,993,596
Ending balance	**48,331,199**
Of which:	
Assets temporarily not in use	-
Assets waiting for liquidation	-

10. Investment properties

	Office buildings	Airplane parking lots	Total
Historical costs			
Beginning balance	63,332,901,777	99,429,107,355	162,762,009,132
Ending balance	**63,332,901,777**	**99,429,107,355**	**162,762,009,132**
Of which:			
Assets fully depreciated but still leasing	2,500,301,399	2,515,338,573	5,015,639,972
Depreciation			
Beginning balance	18,806,390,311	72,587,911,824	91,394,302,135
Depreciation during the year	1,990,349,812	5,116,892,004	7,107,241,816
Ending balance	**20,796,740,123**	**77,704,803,828**	**98,501,543,951**
Carrying values			
Beginning balance	44,526,511,466	26,841,195,531	71,367,706,997
Ending balance	**42,536,161,654**	**21,724,303,527**	**64,260,465,181**

According to the Vietnamese Accounting Standard No. 05 "Investment properties", it is required to present fair value of investment property as of the balance sheet date. However, the Corporation has not yet measured the fair value of investment property.

11. Construction-in-progress

	Beginning balance	Increases during the year	Ending balance
Office building	56,350,000	-	56,350,000
Cargo management system	-	2,552,977,626	2,552,977,626
Total	**56,350,000**	**2,552,977,626**	**2,609,327,626**

12. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Tan Son Nhat International Airport – Branch of Airports Corporation of Vietnam (a related party)	-	863,259,365
Saigon Cargo Express Joint Stock Company	2,741,458,710	2,705,450,198
Umw Equipment Systems (Vietnam) Company Limited	933,660,000	-
FPT IS Company Limited – Ho Chi Minh City Branch	699,439,608	-
Other suppliers	1,477,831,717	2,264,455,535
Total	**5,852,390,035**	**5,833,165,098**

Of which, the trade payables related to the acquisition of fixed assets are VND 1,633,099,608 (beginning balance: VND 52,112,322).

The Corporation has no other overdue payables.

13. Short-term advances from customers

	Ending balance	Beginning balance
Hong Kong Air Cargo Carrier Limited.	234,049,664	234,049,664
Other customers	2,464,500,736	1,928,082,181
Total	**2,698,550,400**	**2,162,131,845**

14. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance	Amount payable during the year	Amount paid during the year	Ending balance
VAT on local sales	4,642,954,704	57,884,313,154	(57,642,328,840)	4,884,939,018
Corporate income tax	21,780,115,296	188,563,058,862	(163,470,450,445)	46,872,723,713
Personal income tax	3,686,124,892	9,295,287,597	(12,496,846,172)	484,566,317
Withholding tax	-	595,785,409	(595,785,409)	-
Other taxes	-	3,000,000	(3,000,000)	-
Total	**30,109,194,892**	**256,341,445,022**	**(234,208,410,866)**	**52,242,229,048**

Value added tax (VAT)

The Corporation has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rates are applied in accordance with the Law on value added tax.

Corporate income tax

According to the Investment Certificate No. 41121000112 dated 20 April 2009 and the guidance of the Official Letter No. 4841/CT-TTKT2 dated 17 May 2019 of the Tax Department of Ho Chi Minh City, the Corporation is entitled to preferential tax rate of 10% for income from new construction of Cargo Terminal in Tan Son Nhat Airport in 15 years, starting from 2010, and is exempted from tax payable in 4 years from 2010 to 2013 and is reduced 50% of the tax payable in the next 9 years, starting from 2014.

Income from other activities is subject to corporate income tax at the rate of 20%.

The estimated corporate income tax payable is as follows:

	Current year	Previous year
Total accounting profit before tax	939,630,560,616	782,684,831,895
Increases/(decreases) of accounting profit to determine taxable income:		
- Increases	7,895,250,451	7,235,716,108
- Decreases	(4,710,516,756)	(1,996,322,055)
Assessable income	942,815,294,311	787,924,225,948
Corporate income tax rate	20	20
Corporate income tax payable at common tax rate	***188,563,058,862***	***157,584,845,190***
Differences due to the application of rate other than common tax rate	-	***(67,727,877,078)***
Corporate income tax to be paid	**188,563,058,862**	**89,856,968,112**

Determination of corporate income tax liability of the Corporation is based on currently applicable regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Other taxes
The Corporation has declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

15. Payables to employees
Salary and bonus to be paid to employees.

16. Short-term accrued expenses
Service charges payable.

17. Short-term unearned revenues

	Ending balance	Beginning balance
Airports Corporation of Vietnam (a related party) – payment for lease of airplane parking lot received in advance	864,143,222	864,143,222
Payment for lease of mailbox received in advance	-	420,000
Total	**864,143,222**	**864,563,222**

18. Other payables
18a. Other short-term payables

	Ending balance	Beginning balance
Dividends payable to related parties	***127,478,560,000***	***152,749,122,000***
Gemadept Corporation	85,292,585,000	102,351,102,000
Airports Corporation of Vietnam	34,935,250,000	41,697,150,000
V.N.M General Transport Services Co, Ltd.	7,192,912,500	8,631,495,000
41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company	57,812,500	69,375,000
Payables to other organizations and individuals	***160,555,950,472***	***172,621,659,620***
Trade Union's expenditure, health insurance premiums, unemployment insurance premiums payable	586,641,286	55,020,165
Receipt of deposits for leasing office and service provision guarantee	35,372,840,382	23,430,707,321
Dividends payable	124,467,697,610	143,232,179,510
Other short-term payables	128,771,194	5,903,752,624
Total	**288,034,510,472**	**325,370,781,620**

18b. Other long-term payables
Long-term deposits for leasing office and service performance guarantee received.

18c. Overdue debts
The Corporation has no other overdue paybles.

19. Short-term borrowings

The unsecured borrowing from Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch is to supplement working capital at interest rate specified for each borrowing receipt. The borrowing term is 6 months.

Details of increases/(decreases) of short-term borrowings during the year are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	-	-
Increases	97,930,386,701	-
Ending balance	**97,930,386,701**	-

The Corporation is solvent over its short-term borrowings and has no overdue borrowings.

20. Bonus and welfare funds

	Current year	Previous year
Beginning balance	92,388,188,373	81,774,557,491
Increase due to appropriation from profit	34,641,393,189	29,898,438,426
Decrease during the year	(14,881,034,000)	(19,284,807,544)
Ending balance	**112,148,547,562**	**92,388,188,373**

21. Owner's equity

21a. Statement of changes in owner's equity

	Owner's capital	Share premiums	Retained earnings	Total
Beginning balance of the previous year	1,015,691,820,000	8,000,000,000	315,093,777,683	1,338,785,597,683
Share issuance collected in cash	5,078,000,000	6,652,180,000	-	11,730,180,000
Profit in the previous year	-	-	692,827,863,783	692,827,863,783
Appropriation for funds in the previous year	-	-	(29,898,438,426)	(29,898,438,426)
Dividend distribution in the previous year	-	-	(607,636,292,000)	(607,636,292,000)
Ending balance of the previous year	**1,020,769,820,000**	**14,652,180,000**	**370,386,911,040**	**1,405,808,911,040**
Beginning balance of the current year	1,020,769,820,000	14,652,180,000	370,386,911,040	1,405,808,911,040
Profit in the current year	-	-	751,067,501,754	751,067,501,754
Appropriation for funds in the current year	-	-	(34,641,393,189)	(34,641,393,189)
Dividend distribution in the current year	-	-	(560,576,321,000)	(560,576,321,000)
Ending balance of the current year	**1,020,769,820,000**	**14,652,180,000**	**526,236,698,605**	**1,561,658,698,605**

21b. Details of owner's capital

	Ending balance	Beginning balance
Gemadept Corporation	341,170,340,000	341,170,340,000
Airports Corporation of Vietnam	139,741,000,000	138,990,500,000
41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company (i)	72,131,250,000	72,131,250,000
Other shareholders	467,727,230,000	468,477,730,000
Total	**1,020,769,820,000**	**1,020,769,820,000**

(i) 41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company contributed capital in two forms:

- Right to use land of 14.3 ha to hold 7,190,000 preferred and non-convertible shares during the project duration.
- Cash to hold 23,125 common shares with benefits and obligations like other shareholders.

On 07 July 2025, the Board of Directors approved the Resolution No. SCSC25/HĐQT/NQ/05 regarding the issuance of shares under the employee stock ownership plan (ESOP) for key personnel, Phase 1 of the 2025-2027 period. This Resolution has been submitted to the State Securities Commission of Vietnam for review and approval.

21c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	102,076,982	102,076,982
Number of shares sold to the public	102,076,982	102,076,982
- *Common shares*	*94,886,982*	*94,886,982*
- *Preferred shares*	*7,190,000*	*7,190,000*
Number of shares repurchased	-	-
- *Common shares*	-	-
- *Preferred shares*	-	-
Number of outstanding shares	102,076,982	102,076,982
- *Common shares*	*94,886,982*	*94,886,982*
- *Preferred shares*	*7,190,000*	*7,190,000*

Par value per outstanding share: VND 10,000.

21d. Profit distribution

During the year, the Corporation distributed its profit as follows:

- Dividend distribution to the Air Defense – Air Force:
  - First dividend distribution in 2025 of preferred shares (i) : 19,770,080,000
  - Second dividend distribution in 2025 of preferred shares (i) : 18,927,840,000

- 2024 profit distribution under the Resolution No. SCSC25/ĐHĐCĐ/NQ/01 dated 26 June 2025 of 2025 Annual General Meeting of Shareholders as follows:
  - 2024 dividend distribution to the common shareholders (at a rate of 60%) : 569,321,892,000
    Of which:
    + Amount provisionally distributed in 2024 : *284,660,946,000*
    + Amount remaining to be distributed in 2025 : *284,660,946,000*
  - Appropriation for bonus and welfare funds : 34,641,393,189

- The first dividend advance in 2025 to the common shareholders in the amount of VND 237,217,455,000 pursuant to the Board of Directors' Decision No. SCSC25/HĐQT/NQ/10 dated 08 December 2025.

(i) According to the Combined Aviation Services Co-operation Contract No. 01/2015/PKKQ-SCSC dated 04 February 2015 with the Air Defense - Air Force, the Corporation has to pay profit after tax to 41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company (under management of the Air Defense - Air Force) annually during remaining period of the project (from 2014 to 2057) in the amount of USD 1,504,000 per year until 2028 regardless of the operation results.

22. Off-balance sheet items

Foreign currency

As of the balance sheet date, the Corporation's cash amounted to USD 1,575,136.53 (beginning balance: USD 3,047,841.63).

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1. Revenue from sales of goods and provisions of services

1a. Gross revenue

	Current year	Previous year
Revenue from operating cargo terminal (i)	1,126,925,623,458	969,764,115,308
Revenue from leasing office and related services	62,655,515,473	60,127,521,263
Revenue from leasing airplane parking lot	5,254,891,794	5,281,584,074
Other revenues	1,807,389,064	1,708,824,867
Total	**1,196,643,419,789**	**1,036,882,045,512**

(i) Of which, the revenue from loading and counting services provided to airlines during the year was VND 481,506,595,924 (previous year: VND 420,804,987,936).

1b. Revenue from sales of goods and provisions of services to related parties

The provision of services to related parties are as follows:

	Current year	Previous year
Airports Corporation of Vietnam		
Service provision	5,790,414,294	5,707,038,614
Gemadept Logistics One Member Company Limited		
Service provision	182,521,210	485,346,762
ISS - Gemadept Co., Ltd.		
Service provision	28,564,600	2,514,550
Gemadept Shipping Limited Company		
Service provision	789,340	-

2. Cost of sales

	Current year	Previous year
Costs of operating cargo terminal	239,211,000,264	217,090,104,843
Costs of leasing office and related services	13,322,264,397	13,494,757,169
Costs of leasing airplane parking lot	5,357,631,716	5,477,905,070
Total	**257,890,896,377**	**236,062,767,082**

3. Financial income

	Current year	Previous year
Deposit interest	67,548,435,606	54,806,139,371
Exchange gain arising	2,453,006,466	1,735,831,266
Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	1,123,401,267	-
Total	**71,124,843,339**	**56,541,970,637**

4. Financial expenses

	Current year	Previous year
Interest expenses	311,230,818	-
Exchange loss arising	22,505	77,710,433
Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	-	1,063,201,183
Total	**311,253,323**	**1,140,911,616**

5. General and administration expenses

	Current year	Previous year
Expenses for employees	37,243,217,783	36,252,808,371
Office supplies	4,669,199,944	6,443,839,885
Depreciation/(amortization) of fixed assets	5,505,186,737	5,259,476,214
Taxes, fees and legal fees	26,924,164	29,545,012
Electricity and water charges	1,390,972,766	1,001,980,061
Expenses for other external services	970,209,263	1,532,975,836
Other expenses	18,992,653,669	20,620,052,492
Total	**68,798,364,326**	**71,140,677,871**

6. Other income

	Current year	Previous year
Proceeds from liquidation of scraps	477,949,437	451,373,022
Proceeds from liquidation of fixed assets	1,492,880,392	-
Other income	14,337,461	64,498,169
Total	**1,985,167,290**	**515,871,191**

7. Other expenses

	Current year	Previous year
Compensation to the Board of Directors and the Supervisory Board	1,128,000,000	1,128,000,000
Other expenses	1,994,355,776	1,782,698,876
Total	**3,122,355,776**	**2,910,698,876**

8. Earnings per share

8a. Basic/diluted earnings per share

	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax	751,067,501,754	692,827,863,783
Appropriation for bonus and welfare funds (i)	(37,553,375,088)	(34,641,393,189)
Dividends of preferred shares	(38,697,920,000)	(38,314,400,000)
Profit used to calculate basic/diluted earnings per share	674,816,206,666	619,872,070,594
The average number of ordinary shares outstanding during the year	94,886,982	94,678,099
Basic/diluted earnings per share	**7,112**	**6,547**

(i) The appropriation for the Bonus and welfare funds for the current year is estimated based on the 2024 appropriation ratio approved by the General Meeting of Shareholders, which is 5% of profit after tax.

8b. Other information

There are no transaction over the common share or potential common share from the balance sheet date until the date of these Financial Statements.

9. Operating costs by factors

	Current year	Previous year
Materials and supplies	4.669.199.944	8,185,110,249
Labor costs	158,682,841,699	142,377,656,545
Depreciation/(amortization) of fixed assets	46.306.238.146	44,786,421,482
Expenses for other external services	98,011,403,081	91,192,699,196
Other expenses	19.019.577.833	20,661,557,481
Total	**326.689.260.703**	**307,203,444,953**

VII. OTHER INFORMATION

1. Transactions and balances with related parties

The Corporation's related parties include key management personnel, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key management personnel and their related individuals

The key management personnel include the Board of Directors, the Supervisory Board and the Board of Management. Individuals related to the key management personnel are their close family members.

Transactions with the key management personnel and their related individuals

The Corporation has no sales of goods and service provisions and no other transactions with the key management personnel and their related individuals.

Receivables from and payables to the key management personnel and their related individuals

The Corporation has no receivables from and payables to the key management personnel and their related individuals.

Remuneration of the key management personnel

	Position	Current year	Previous year
Ms. Bui Thi Thu Huong	Chairwoman	120,000,000	620,000,000
Mr. Nguyen Quoc Khanh	Board Member cum General Director	2,159,300,000	2,373,446,104
Mr. Mai Xuan Canh	Board Member	120,000,000	420,000,000
Mr. Doan Ngoc Cuong	Board Member	120,000,000	420,000,000
Mr. Nguyen Ngoc Quy	Board Member	120,000,000	420,000,000
Mr. Chu Trung Kien	Independent Board Member	120,000,000	420,000,000
Ms. Ta Thu Ha	Independent Board Member	120,000,000	420,000,000
Ms. Vu Thi Hoang Bac	Head of the Supervisory Board	96,000,000	396,000,000
Mr. Khoa Nang Luu	Supervisory Board Member	96,000,000	296,000,000
Mr. Truong Minh Sang	Supervisory Board Member	96,000,000	296,000,000
Mr. To Hien Phuong	Deputy General Director	1,713,236,000	1,801,535,976
Mr. Nguyen Thai Son	Deputy General Director	1,713,236,000	1,842,314,705

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Corporation include:

Other related parties	Relationship
Gemadept Corporation	Shareholder holding 33.42% of shares
Airports Corporation of Vietnam	Shareholder holding 13.69% of shares
41 Aircraft Repairing One Member Limited Liability Company	Shareholder holding 7.07% of shares
V.N.M General Transport Services Co, Ltd.	Shareholder holding 2.82% of shares and a direct subsidiary of Gemadept Corporation
Binh Duong Port Corporation	Indirect subsidiary of Gemadept Corporation
ISS - Gemadept Co., Ltd.	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Nam Hai ICD Joint Stock Company	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Gemadept – Dung Quat International Port Corp	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Phuoc Long Port Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Truong Tho Transportation Services Corporation	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Marine Equipment and Service Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Marine Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Rubber Industry Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Pearl Joint Stock Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Lotus Joint Stock Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Pacific Pride Joint Stock Company Limited	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Gemadept Construction Infrastructure Investment and Development Corporation	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Gemadept Central Joint Stock Company	Direct subsidiary of Gemadept Corporation
Binh Duong Multimodal Transport Joint Stock Company	Indirect subsidiary of Gemadept Corporation
Gemadept Port Services Joint Stock Company	Indirect subsidiary of Gemadept Corporation
GNL Joint Venture Company Limited	Indirect subsidiary of Gemadept Corporation
GMD ASL Joint Venture Company Limited	Indirect subsidiary of Gemadept Corporation
CJ Gemadept Logistics Holdings Company Limited	Associate of Gemadept Corporation
Gemadept Logistics One Member Company Limited	Subsidiary of CJ Gemadept Logistics Holdings Company Limited
Mekong Logistics Company	Subsidiary of CJ Gemadept Logistics Holdings Company Limited
Gemadept Hai Phong One Member Company Limited	Subsidiary of CJ Gemadept Logistics Holdings Company Limited
CJ Gemadept Shipping Holdings Company Limited	Jointly-controlled entity of Gemadept Corporation
Gemadept Shipping Limited Company	Subsidiary of CJ Gemadept Shipping Holdings Company Limited

The receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. No allowances have been made for the receivables from other related parties.

2. Segment information

The Corporation only operates in one business field which is service provision, mainly including operating cargo terminal and leasing airplane parking lot, and in one geographic area that is Ho Chi Minh City.

3. Subsequent events

There are no material subsequent events which are required adjustments or disclosures in the Financial Statements.

Ho Chi Minh City, 03 March 2026

Nguyen Thi Thanh Ha	**Ngo Thi Anh Thu**	**Nguyen Quoc Khanh**
Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**